TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG-THÁP CHÀM
TỈNH N

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 13/01/2021
V/v "Công nhận thuận tình ly hôn, tranh chấp nuôi con"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG – THÁP CHÀM
TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Bình – Ông Lê Huỳnh Sinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Minh Hằng – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tham gia phiên toà: Bà Lê Nguyễn Tường Vy – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 453/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2020 về *"công nhận thuận tình ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1995.

Bị đơn: Ông Trần A, sinh năm: 1990.

Cùng địa chỉ: Khu phố A, phường B, thành phố P, tỉnh N

(các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần A sống chung như vợ chồng từ năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường M theo giấy chứng nhận kết hôn số 17/2018 ngày 26 tháng 3 năm 2018.

Tại Đơn khởi kiện ngày 18 tháng 8 năm 2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị N – trình bày:

Từ năm 2012, vợ chồng bà chung sống tại nhà từ đường của ông Trần A tại Khu phố A, phường B, thành phố P, tỉnh N. Năm 2019, vợ chồng bà dọn ra ở nhà riêng sát bên nhà từ đường này. Vợ chồng bà mâu thuẫn từ năm 2013 đến nay do bất đồng quan điểm sống. Bà và ông A đã không còn chung sống từ tháng 9 năm 2020 đến nay. Bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn

ông Trần A.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng bà có hai con chung tên Trần E, sinh ngày 13/6/2015 và Trần I sinh ngày 09/01/2018. Khi vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần I, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con; bà đề nghị ông A sẽ nuôi cháu Trần E, bà không trợ cấp nuôi cháu E vì không có điều kiện kinh tế. Mẹ ruột bà sẽ phụ giúp bà chăm sóc con. Hiện nay, bà đang làm thuê, thu nhập mỗi tháng 7.000.000 đồng. Ông A hiện nay đang làm lái xe chở hàng, thu nhập mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – ông Trần A – trình bày:

Từ năm 2012, vợ chồng ông chung sống tại nhà từ đường của gia đình ông tại Khu phố A, phường B, thành phố P, tỉnh N. Từ năm 2019, vợ chồng ông dọn ra ở nhà riêng. Ông thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn từ lâu do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9 năm 2020 đến nay, các con ở cùng ông. Ông liên tục đề nghị quay lại chung sống nhưng lần này vợ ông không chấp nhận. Trong quá trình Tòa án chuẩn bị xét xử, ông A không đồng ý ly hôn do con ông còn nhỏ, cần sự chăm sóc của cha mẹ. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông đồng ý ly hôn bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Vợ chồng ông có hai con chung tên Trần E, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2015 và Trần I, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2018. Khi vợ chồng ly hôn, trong quá trình Tòa án giải quyết, ông thống nhất với ý kiến của bà N, theo đó bà N sẽ là người nuôi cháu Trần I, ông sẽ là người sẽ nuôi cháu Trần E, không ai trợ cấp nuôi con. Ông làm nghề chạy xe hoa lâm chở hàng, thu nhập mỗi tháng từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con vì ông muốn hai con sống chung với nhau. Khi vợ chồng ly thân, ông tự chăm sóc hai con, không có ai phụ giúp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị N và ông Trần A; chấp nhận yêu cầu về quan hệ con chung của bà Nguyễn Thị N: giao bà N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần I, ông A trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần E, không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị N và ông Trần A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 1xx/2018, ngày 26 tháng 3 năm 2018 tại Uỷ ban nhân dân phường M. Đây là hôn nhân hợp pháp. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm

căn cứ vào khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa, ông Trần A đồng ý ly hôn bà Nguyễn Thị N. Hội đồng xét xử xét thấy sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị N và ông Trần A là tự nguyện, không trái pháp luật, do đó Hội đồng xét xử công nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần A có hai con chung tên Trần E, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2015 và Trần I, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2018. Hội đồng xét xử nhận thấy: bà N trình bày bà đang làm thuê và không có khả năng trực tiếp nuôi dưỡng hai con; còn ông A yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con nhưng công việc của ông không ổn định, không có người phụ giúp trong khi các con còn nhỏ, trẻ nhỏ mới hơn 36 tháng tuổi, không có khả năng chăm sóc lẫn nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quyền lợi về mọi mặt của các con, quyết định chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N: bà Nguyễn Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần I, ông Trần A được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần E, không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Avà bà N không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, *"trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu"*, do đó bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 4 điều 147, điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm h khoản 2 điều 5, điều 51, điều 55, điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần A.

2. Về quan hệ con chung:

Bà Nguyễn Thị N có quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ Trần I, sinh ngày 09 tháng 01 năm 2018. Ông Trần A có nghĩa vụ giao trẻ Trần I cho bà Nguyễn Thị N.

Ông Trần A có quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ Trần E, sinh ngày 13 tháng 6 năm 2015.

Không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người nào lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của họ.

3. Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo Biên lai thu tiền số 00228xx ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn. Quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự."

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS TPP;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS + án.
- UBND phường M

(GCNKH số: 1xx ngày 26/3/2018)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Mỹ Bình;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Lê Đình Nguyên **Trần Hoàng Liên** **Ninh Thị Kiều Hạnh**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Phước Mỹ;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

(GCNKH số 02 ngày 07/01/2005)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- UBND phường Phước Mỹ;
- Chi cục THADS TPPRTC;
- VKSND TP.PRTC;
- Lưu HS+ án.

(GCNKH số 81 ngày 12/7/2004)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ninh Thị Kiều Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Đình Nguyên **Mai Tuấn** **Ninh Thị Kiều Hạnh**

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....
[28].....
.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017

có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành

niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án

; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4

của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)